



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 04 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Khoa Xét nghiệm và phân tích**
Laboratory: **Department of Medical Testing and Environmental Analysis**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường**
Organization: **National Institute of Occupational and Environmental Health**

Số hiệu/ Code: **VILAS 679**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hoá, Sinh**
Field: **Chemical, Biological**

Người quản lý: **Tạ Thị Bình**
Laboratory manager: **Ta Thi Binh**

Hiệu lực công nhận: *period of* **Từ ngày / 04 / 2026 đến ngày / 04 / 2031**
Validation:

Địa chỉ: **Số 57 Lê Quý Đôn, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội**
Address: **Số 57 Le Quy Don street, Hai Ba Trung, Hanoi**

Địa điểm: **Số 57 Lê Quý Đôn, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội**
Location: **Số 57 Le Quy Don street, Hai Ba Trung, Hanoi**

Điện thoại/ Tel: **0988525186**

Email: **tabinh133@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 679

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch Nước uống đóng chai <i>Domestic water Bottled waters</i>	Định lượng Coliforms và <i>E.coli</i> . Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Coliforms and E.coli Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)
2.		Định lượng <i>Streptococci feacalis</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Streptococci feacalis Membrane filtration method</i>		TCVN 6189 - 2:2009 (ISO 7899 - 2:2000)
3.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> . Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011 (ISO 16266: 2006)
4.		Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí sunfit (Clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Detection and enumeration Clostridia of the spores of sulfite -reducing anaerobes Membrane filtration method</i>		TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461- 2:1986)
5.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Membrane filtration method</i>		SMEWW 9213B:2023
6.	Nước RO, Nước lọc thận Nước siêu tinh khiết <i>RO Water Dialysis Water, Ultra pure Water</i>	Xác định Endotoxin Phương pháp bán định lượng (Gel-clot) <i>Determination of Endotoxin Semi- quantitative (Gel clot) method</i>	0,125 EU/mL	Dược điển Việt Nam V (Phụ lục 13.2) <i>Vietnamese Pharmacopoeia V (Annex 13.2) (Kit Lonza)</i>
7.		Xác định nội độc tố Endotoxin Phương pháp so màu động học <i>Determination of Endotoxin Kinetic Chromogenic</i>	0,01 EU/mL	NIOEH.HD.V.PP.33: 2018 (Ref. Dược điển Việt Nam V – Phụ lục 13 <i>Vietnamese Pharmacopoeia V / annex: 13)</i>
8.		Xác định tổng số vi sinh vật Phương pháp nuôi cấy <i>Determination of bacteria. Cultivation technique</i>		ISO 23500-3: 2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 679

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Nước mặt Nước ngầm Nước thải <i>Surface water</i>	Phát hiện và định lượng Coliform Phương pháp nhiều ống (số có xác suất cao nhất) <i>Detection and enumeration of Coliform bacteria</i> <i>MPN method</i>		SMEWW 9221B: 2023
10.	<i>Underground water</i> Wastewater	Phát hiện và định lượng <i>E.coli</i> Phương pháp nhiều ống (số có xác suất cao nhất) <i>Enumeration of E.coli bacteria</i> <i>MPN method</i>		SMEWW 9221F: 2023
11.	Nước sạch, Nước bể bơi, Nước bể sục, Nước hệ thống làm mát <i>Domestic water,</i> <i>Swimming pool water,</i> <i>Jacuzzi water,</i> <i>Cooling water system</i>	Phát hiện và đếm Legionella Phương pháp màng lọc <i>Detection and enumeration of Legionella</i> <i>Membrane filtration method</i>		ISO 11731:2017 (E)
12.		Định lượng <i>E.coli</i> <i>Enumeration of E.coli</i>		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2: 2001)
13.	Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (các nhà máy chế biến thực phẩm) (Không bao gồm lấy mẫu) <i>Surfaces sample in the Food chain environment (excluded sampling)</i>	Định lượng Staphylococci dương tính coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Phương pháp sử dụng môi trường Baird-Parker <i>Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i> <i>Technique using Baird-Parker agar medium</i>		TCVN 4830-1:2005
14.		Định lượng tổng số vi sinh vật <i>Detection and enumeration aerobic bacteria</i>		TCVN 4884-1:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 679**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Mẫu không khí phòng sạch, khu vực sạch <i>Clean room air sample/ clean area</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật Phương pháp đặt đĩa thạch <i>Enumeration of the total microorganisms Agar plate method</i>		NIOEH.HD.V.PP.38: 2025
16.		Định lượng tổng số vi sinh vật Phương pháp sử dụng thiết bị lấy mẫu vi sinh không khí <i>Enumeration of the total microorganisms Air microbiological sampling device method</i>		NIOEH.HD.V.PP.39: 2025

Ghi chú/Note:

- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*
- SMEWW: Phương pháp phân tích nước và nước thải của Hoa Kỳ/ *Standard methods for the Examination of water and wastewater*
- NIOEH.HD.S/H/V.PP...: *Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory developed method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 679

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2~12	TCVN 6492:2011
2.	Nước sạch, Nước mặt, Nước ngầm, Nước thải <i>Domestic water Surface water, Underground water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Clorua Chuẩn độ Bạc nitrat với chỉ thị Cromat <i>Determination of chloride Silver nitrate titration with chromate indicator</i>	(5 ~150) mg/L	TCVN 6194:1996
3.		Xác định hàm lượng sắt. Phương pháp đo phổ sử dụng 1,10-phenanthrolin <i>Determination of iron. Spectrometric method using 1,10-phenanthroline</i>	0,04 mg/L	TCVN 6177:1996
4.		Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of aminonium – Distillation and titration method</i>	0,5 mg/L	TCVN 5988:1995
5.	Nước mặt, Nước ngầm, Nước thải <i>Surface water, Underground water, Wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học Phương pháp hồi lưu kín, chuẩn độ <i>Determination Chemical oxygen Demand (COD) Closed Reflux, Titrimetric Method</i>	20 mg/L	NIOEH.HD.H.PP. 03:2022
6.		Xác định nhu cầu ô xi sinh học sau 5 ngày BOD ₅ . Phương pháp pha loãng và nuôi cấy. <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅). Dilution and seeding method.</i>	(3~6000) mg/L	TCVN 6001-1: 2008
7.		Xác định tổng chất rắn lơ lửng (TSS). Phương pháp trọng lượng. <i>Determination of total suspended solid (TSS) Weight method</i>	Nước mặt/surface: 6,0 mg/L Nước thải/ wastewater: 9,5 mg/L	TCVN 6625:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 679

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Nước mặt, Nước thải <i>Surface water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng phot phat (PO ₄ ³⁻ -P). Phương pháp so màu với axit scorbic <i>Determination of phosphate. Colorimetric method with ascorbic acid</i>	0,03 mg/L	SMEWW 4500-P E:2023
9.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng dầu và mỡ. Phương pháp chiết với N-hexan <i>N-Hexane Extractable Material by E (HEM; Oil and Grease)</i>	1,2 mg/L	NIOEH.HD.H.PP. 07:2022
10.	Nước sạch Nước mặt Nước thải <i>Drinking water, Domestic water Surface water Wastewater</i>	Xác định dư lượng thuốc trừ sâu clo hữu cơ: Aldrin, Dieldrin, Heptaclo, DDT, Lindane, Heptaclo epoxit Phương pháp GC/ECD chiết lỏng lỏng <i>Determination of Organochlorine pesticides residue Aldrin, Dieldrin, Heptaclo, DDT, Lindane, Heptaclo epoxit Liquid-liquid extraction, GC/ECD method</i>	Aldrin Dieldrin Heptaclo Heptaclo epoxit 0,006 µg/L DDT Lindane 0,016 µg/L Mỗi chất/Each compound	TCVN 7876:2008
11.	Nước sạch Nước mặt Nước thải <i>Domestic water Surface water Wastewater</i>	Xác định dư lượng thuốc trừ sâu gốc clo hữu cơ Phương pháp GC/ECD chiết lỏng lỏng <i>Determination of chlorinated pesticides residue Alpha-BHC, Beta-BHC, Delta-BHC, Trans-Chlordane, Cis-Chlordane, Endosulfan I, Endosulfan II, 4,4 DDE, 4,4 DDD, Endrin, Methoxychlor, Endrin aldehyde, Endosulfan sulfate, Endrin ketone Liquid-liquid extraction GC/ECD method</i>	0,015 µg/L Mỗi chất/Each compound	EPA 508 Revision 3.1,1995
12.	Nước sạch Nước mặt Nước thải <i>Domestic water Surface water Wastewater</i>	Xác định hàm lượng các chất hữu cơ dễ bay hơi Phương pháp GC/FID <i>Determination of purgeable organic compounds Carbon tetrachlorua, Chlobenzen, 1,2 diclorobenzen, 1,3 diclorobenzen, 1,4 diclorobenzen, Tetrachloroeten, Styren GC/FID method</i>	Carbon tetrachlorua: 0,1 µg/L Chlobenzen 1,2 diclorobenzen 1,3 diclorobenzen 1,4 diclorobenzen: 10 µg/L Tetrachloroeten Styren 5 µg/L Mỗi chất/Each compound	EPA 524.2 Revision 4.1,1995

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 679

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	<p>Nước sạch Nước ngầm Nước mặt Domestic water Underground water, Surface water</p>	<p>Xác định hàm lượng Nitơ Nitrit (NO₂-N) Phương pháp so màu <i>Determination of Nitrogen Nitrite content. Colorimetric method</i></p>	0,015 mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B:2023
14.	<p>Nước sạch Nước thải Domestic water Wastewater</p>	<p>Xác định clo tự do, tổng clo và clo liên kết dạng monocloramin Phương pháp đo màu sử dụng N,N- dietyl-1,4-phenylen diamin <i>Determination of free chlorine, total chlorine and monocloramine Colorimetric method using N,N-dietyl- 1,4-phenylenediamine</i></p>	<p>Nước sạch/ <i>Domestic water</i> Clo tự do/ <i>free chlorine</i> 0,12 mg/L Tổng Clo, Monocloramin/ <i>Total chlorine and Monocloramin</i> 0,15 mg/L Mỗi chất/<i>Each compound</i> Nước thải/ <i>Wasterwater</i> Clo tự do/ <i>free chlorine: 0,15 mg/L</i></p>	TCVN 6225-2:2021
15.		<p>Xác định độ màu. Phương pháp trắc quang. <i>Determination of colour. Spectrophotometer Method</i></p>	<p>Nước sạch/ <i>Domestic water</i> 8,5 CU (Pt-Co) Nước thải/ <i>Wasterwater</i> 10,0 CU (Pt-Co)</p>	SMEWW 2120 C:2023
16.	<p>Nước sạch Nước ngầm Domestic water Underground water</p>	<p>Xác định tổng độ cứng. Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of calcium and Magnesium EDTA titrimetric method</i></p>	7,5 mg/L	SMEWW 2340 C:2023
17.		<p>Xác định hàm lượng Sunphat (SO₄²⁻) Phương pháp đo độ đục <i>Determination of Sulfate (SO₄²⁻) Turbidimetric method</i></p>	4,0 mg/L	EPA 375.4:1978

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 679

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
18.		Xác định hàm lượng Benzen, Ethylbenzen, Toluen, Xylen Phương pháp GC/FID chiết lỏng lỏng <i>Determination of Benzene, Ethylbenzene, Toluene, Xylene Liquid-liquid extraction GC/FID method</i>	Benzen: 0,3 µg/L Ethylbenzen Toluen Xylen 9,0 µg/L Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	EPA 8015D, Revision 4, June 2003
19.		Xác định hàm lượng các chất hữu cơ bán bay hơi Phương pháp sắc ký khí khối phổ <i>Determination of semivolatile organic compounds Cis Permethrin, Trans Permethrin, Chlorpyrifos GC MS method</i>	Cis Permethrin Trans Permethrin 0,05 µg/L Mỗi chất/ <i>Each compound</i> Chlorpyrifos 0,01 µg/L	NIOEH.HD.H.PP. 44:2022
20.		Xác định độ đục Phương pháp đo tán xạ ánh sáng <i>Determination of the Turbidity Light – scattering method</i>	0,8 NTU	Hach - 2100N Turbidimeter
21.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng florua (F-) Phương pháp trắc phổ với thuốc thử SPADNS <i>Determination of the concentration fluoride. UV-Vis, SPADNS method</i>	Nước thải/ <i>Wasterwater</i> 0,8 mg/L Khác/ <i>Other</i> 0,3 mg/L	SMEWW 4500 F ⁻ D: 2023
22.		Xác định chỉ số pecmanganat. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of permanganate index. Titration method</i>	0,96 mg/L	TCVN 6186:1996
23.		Xác định hàm lượng Nitơ Amoni (NH ₄ -N) Phương pháp phenate <i>Determination of Nitrogen Amonia content. Phenate method</i>	0,13 mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F: 2023
24.		Xác định hàm lượng clo dư tự do Phương pháp đo quang <i>Determination of free chlorine, chlorinometer method</i>	0,06 mg/L	NIOEH.HD.H.PP.85: 2020 (Ref. Model Pocket Colorimeter II – Hach)
25.		Xác định hàm lượng Acrylamide. Phương pháp GC/MSMS <i>Determination of Acrylamide GC/MSMS method</i>	0,05 µg/L	NIOEH.HD.H.PP. 123:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 679

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
26.		Xác định mùi <i>Determination of Odor</i>		SMEWW 2150:2023
27.		Xác định nồng độ Methoxychlor và Alachlor Phương pháp sắc ký khí khối phổ <i>Determination of Methoxychlor và Alachlor</i> <i>GC/MSMS method</i>	Methoxychlor: 0,3 µg/L Alachlor: 0,3 µg/L	US EPA Method 525.3 Version 1.0 February, 2012
28.		Xác định nồng độ Chlordane, Hexachloro Butadien, p,p'-DDT, Phương pháp sắc ký khí khối phổ <i>Determination of Chlordane, Hexachloro Butadien, p,p'-DDT,</i> <i>GC/MSMS method</i>	Cis-Chlordane: 0,02 µg/L Trans-Chlordane: 0,02 µg/L Hexachloro Butadien: 0,01 µg/L p,p'-DDT: 0,1 µg/L	Phương pháp chiết/ <i>extract:</i> US EPA Method 3535A, Revision 1 February 2007 Phương pháp đo/ <i>Analysis:</i> US EPA Method 8270E, Revision 6 June 2018
29.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định nồng độ các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi: Benzen, Toluen, Ethylbenzen, Xylen (m,p), Styren, Xylen (o), Carbon tetrachloride, Tetrachloroethen, 1,2-Dichlorobenzene, 1,3-Dichlorobenzene, 1,4-Dichlorobenzene, Chlorobenzen, 1,2,3-Trichlorobenzen, 1,2,4-Trichlorobenzen Phương pháp Headspace sắc ký khí khối phổ <i>Determine the concentration of volatile organic compounds (VOCs): Benzene, Toluene, Ethylbenzene, m,p-Xylene, Styrene, o-Xylene, Carbon tetrachloride, Tetrachloroethene, 1,2-Dichlorobenzene, 1,3-Dichlorobenzene, 1,4-Dichlorobenzene, Chlorobenzene, 1,2,3-Trichlorobenzene, 1,2,4-Trichlorobenzene –</i> <i>Headspace Gas Chromatography–Mass Spectrometry (HS-GC/MS) method</i>	Benzen: 0,5 µg/L Toluen: 0,5 µg/L Ethylbenzen: 0,5µg/L Xylen (m,p): 1 µg/L Styren: 1 µg/L Xylen (o): 1 µg/L Carbon tetrachloride: 0,5 µg/L Tetrachloroethen: 0,5 µg/L 1,2-Dichlorobenzene: 0,5 µg/L 1,3-Dichlorobenzene: 0,5 µg/L 1,4-Dichlorobenzene: 0,5 µg/L Chlorobenzen: 0,5 µg/L 1,2,3-Trichlorobenzen 0,5 µg/L 1,2,4-Trichlorobenzen: 0,5 µg/L	Phương pháp chiết/ <i>extract:</i> US EPA Method 5021A, Revision 2 July 2014 Phương pháp đo/ <i>Analysis:</i> US EPA Method 8260D, Revision 4 June 2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 679

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
30.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định nồng độ 2,4,6 – Trichlorophenol Phương pháp sắc ký khí ion hóa ngọn lửa <i>Determination of 2,4,6 - Trichlorophenol GC/FID method</i>	2 µg/L	US EPA Method 528, Revision 1.0 February 2024
31.		Xác định nồng độ Pentachlorophenol Phương pháp sắc ký khí ion hóa ngọn lửa <i>Determination of Pentachlorophenol GC/FID method</i>	3 µg/L	US EPA Method 528, Revision 1.0 February 2024
32.	Nước sạch, Nước RO, Nước lọc thận, Nước siêu tinh khiết <i>Domestic water RO water, Dialysis Water, Ultrapure water</i>	Xác định hàm lượng xianua (CN-) <i>Determination of Cyanide content</i>	0,01 mg/L	SMEWW 4500 CN ⁻ A,B,C,E: 2023
33.		Xác định hàm lượng Hg. Phương pháp Khối phổ Plasma cảm ứng (ICP-MS) <i>Determination of Mercury content. Inductively Coupled Plasma (ICP-MS) Method</i>	0,6 µg/L	US EPA 200.8:1994
34.		Xác định hàm lượng Canxi. Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Calcium content. EDTA Titrimetric Method</i>	1,0 mg/L	SMEWW 3500-Ca B: 2023
35.		Xác định hàm lượng Magie. Phương pháp tính toán <i>Determination of Magnesium content. Calculation Method</i>	1,4 mg/L	SMEWW 3500-Mg B: 2023
36.		Xác định hàm lượng: Al, B, Ba, Be, Ag, Mo, As, Pb, Cd, Cr, Ni, Cu, Zn, K, Mn, Se, Sb, Na Phương pháp ICP-MS <i>Determination of the concentration elements (Al, B, Ba, Be, Ag, Mo, As, Pb, Cd, Cr, Ni, Cu, Zn, K, Mn, Se, Sb, Na) ICP- MS method</i>	Ag: 0,5 µg/L Cd: 0,6 µg/L K: 1,5 mg/L Na: 0,05 mg/L Cr, Ni, Be, Mo: 1 µg/L As, Se Sb, Pb: 2 µg/L Cu, Mn: 5 µg/L Ba, B, Zn, Al: 0,015 mg/L Mỗi nguyên tố/ <i>Each element</i>	SMEWW 3125B: 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 679

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The Name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
37.	Máu Blood (Không áp dụng lấy mẫu/ Excluded sampling)	Xác định hàm lượng Pb. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead content Inductively Coupled Plasma Mass Spectrometer method (ICP-MS)</i>	2,5 µg/dL	NIOEH.HD.S PP.03: 2016
38.		Xác định hàm lượng Cd. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium content. ICP-MS method</i>	1 µg/L	NIOEH.HD.S PP.01: 2016
39.		Xác định hàm lượng Cu. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Copper content. ICP-MS method</i>	10 µg/dL	NIOEH.HD.S PP.04: 2017
40.		Xác định hàm lượng As. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic content. ICP-MS method</i>	2 µg/L	NIOEH.HD.S PP.05: 2017
41.		Xác định hàm lượng Sn. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Tin content. ICP-MS method</i>	1 µg/L	NIOEH.HD.S.PP.17: 2021
42.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Mercury content. ICP-MS method</i>	1 µg/L	NIOEH.HD.S.PP.16: 2019
43.		Nước tiểu Urine (Không áp dụng lấy mẫu/ Excluded sampling)	Xác định hàm lượng Pb. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead content. ICP-MS method</i>	5 µg/L
44.	Xác định hàm lượng Cd. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium content. ICP-MS method</i>		1 µg/L	NIOEH.HD.S PP.07: 2017
45.	Xác định hàm lượng Cu. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Copper content. ICP-MS method</i>		10 µg/L	NIOEH.HD.S PP.08: 2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 679

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
46.	Nước tiểu <i>Urine</i> (Không áp dụng lấy mẫu/ <i>Excluded sampling</i>)	Xác định hàm lượng As. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic content. ICP-MS method</i>	5 µg/L	NIOEH.HD.S PP.09: 2017
47.		Xác định hàm lượng axit t,t muconic. Phương pháp LC MS/MS <i>Determination of trans, trans-muconic acid content. Liquid Chromatography Mass Spectrometer Method (LCMS/MS)</i>	0,05 mg/L	NIOEH.HD.S PP.10: 2017
48.		Xác định hàm lượng axit methyl hypuric. Phương pháp HPLC/UV <i>Determination of methyl hippuric acids content. High Performance Liquid Chromatography Method (HPLC)</i>	10 mg/L	NIOEH.HD.S PP.11: 2017 (Ref. NIOSH METHOD 8301)
49.		Xác định hàm lượng o-cresol/phenol Phương pháp GC/MS <i>Determination of o- cresol content. GC/MS method</i>	O-cresol: 1 µg/L Phenol: 1 µg/L	NIOEH.HD.S PP.20: 2017 (Ref. NIOSH METHOD 8305)
50.		Xác định hàm lượng Nicotin, Cotinin Phương pháp LC MSMS <i>Determination of Nicotine, Cotinine content. LCMSMS method</i>	5 µg/L	NIOEH.HD.S.PP.18: 2021

Ghi chú/Note:

- EPA: *Environmental Protection Agency*
- SMEWW: *Standard methods for the Examination of water and wastewater*
- NIOSH: *National Institute for Occupational Safety and Health*
- HACH: *Phương pháp của nhà sản xuất/ Manufacture's method*
- NIOEH.HD.S/H/V.PP: *Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory developed method*

Trường hợp Khoa Xét nghiệm và phân tích (Viện sức khoẻ nghề nghiệp và môi trường) cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Khoa Xét nghiệm và phân tích (Viện sức khoẻ nghề nghiệp và môi trường) phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Department of Medical Testing and Environmental Analysis (National Institute of Occupational and Environmental Health)that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

